

HOSE 06/08/2014

VNINDEX 606.70 -1.03 -0.17%

KLGD 94,020,497 CP
GTGD 1,917.71 Tỷ
GTR NDTNN - 177.92 Tỷ

CP Tăng giá 95 CP
CP Giảm giá 125 CP
CP Đứng giá 84 CP



Tâm điểm

- ▶ **Đóng cửa trái chiều, thanh khoản vẫn duy trì ở mức khá**
- ▶ **Thanh khoản thị trường đang được cải thiện dần**
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 2,600 tỷ đồng
- ▶ **Việt Nam xuất khẩu hơn 3.6 triệu tấn gạo trong 7 tháng đầu năm**
Lượng gạo xuất khẩu đã giảm giảm 10.78% so với cùng kỳ năm 2013
TTXVN/Vietnamplus
- ▶ **HSBC dự báo tăng trưởng tín dụng 2014 là 10%**
Con số này thấp hơn mức mục tiêu 12% đến 14% mà Ngân hàng Nhà nước đưa ra
Người Đồng Hành
- ▶ **Niềm tin kinh tế Eurozone tăng, bất chấp quan ngại về cuộc khủng hoảng**
Chỉ số niềm tin kinh tế hàng tháng tại Eurozone đã tăng lên 102.2 trong tháng 7
Bloomberg
- ▶ **HBC: 6 tháng đầu năm đạt 9.2 tỷ lợi nhuận sau thuế**
Với kết quả này, HBC mới hoàn thành chưa đến 5% kế hoạch lợi nhuận
Trí Thức Trẻ/HBC
- ▶ **BMP (mẹ) : Lãi ròng quý 2/2014 giảm 5.6% do chi phí tăng vọt**
Lũy kế 6 tháng, LNST của Công ty mẹ đạt 189.65 tỷ đồng, giảm nhẹ 1% so với cùng
Đầu tư Chứng khoán

HNX 06/8/2014

HNXINDEX 80.39 0.27 0.34%

KLGD 50,968,494 CP
GTGD 596.86 Tỷ
GTR NDTNN 10.03 Tỷ

CP Tăng giá 95 CP
CP Giảm giá 89 CP
CP Đứng giá 195 CP



Thị trường / Ngành

Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,081,243	14.8	3.4	21.1%	11.1%
HNX	128,506	16.1	1.7	8.1%	4.1%
Toàn bộ thị trường	1,209,749	16.6	3.2	19.9%	10.4%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,010	6.0	0.9	15.4%	10.5%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,639	8.9	1.4	15.8%	11.3%
Thép và sản phẩm thép	38,497	20.4	2.0	18.7%	8.0%
Khai khoáng	12,016	61.1	5.6	0.5%	0.1%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,616	16.5	1.3	12.0%	8.3%
Xây dựng	29,199	- 48.9	1.1	-4.4%	1.6%
Máy công nghiệp	8,445	6.5	1.4	21.4%	14.8%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,530	13.6	1.5	15.1%	11.4%
Lốp xe	7,715	9.6	2.5	26.8%	11.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	17,355	11.9	1.6	15.4%	6.2%
Thực phẩm	205,157	24.4	5.1	21.4%	16.5%
Dược phẩm	15,839	12.1	3.1	25.3%	16.6%
Phần mềm	18,005	11.2	2.3	21.5%	9.2%
Sản xuất & phân phối điện	23,105	- 5.9	1.2	-7.4%	2.9%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	228,045	19.2	6.1	32.9%	22.1%
Bảo hiểm nhân thọ	29,941	24.3	2.4	10.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	24,918	13.9	1.4	8.3%	6.4%
Ngân hàng	245,875	11.1	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản	146,605	12.3	2.9	28.4%	7.1%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	44,882	10.8	2.3	21.8%	8.9%

VN30 & HNX30 INDEX

VN30 644.00 0.44 0.07%
HNX30 161.42 0.56 0.35%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Triệu
Hai Bà Trưng
Hà Nội
Việt Nam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Việt Nam xuất khẩu hơn 3.6 triệu tấn gạo trong 7 tháng đầu năm

HSBC dự báo tăng trưởng tín dụng 2014 là 10%

Niềm tin kinh tế Eurozone tăng, bất chấp quan ngại về cuộc khủng hoảng Ukraine

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

HBC: 6 tháng đầu năm đạt 9.2 tỷ lợi nhuận sau thuế

BMP (mẹ) : Lãi ròng quý 2/2014 giảm 5.6% do chi phí tăng vọt

TS4: 6 tháng đầu năm 2014 LNST đạt 8.83 tỷ đồng tăng 27.95% so với cùng kỳ

► Tin kinh tế

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), tính đến 31/7, số lượng xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp đạt 3.617 triệu tấn, trị giá FOB 1.560 tỷ USD, CIF 1.647 tỷ USD, giá bình quân FOB 431.44 USD/tấn. So với cùng kỳ năm 2013, số lượng giảm 10.78%, trị giá FOB giảm 10.27%, trị giá CIF giảm 9.2% và giá FOB bình quân tăng 2.43 USD/tấn; hợp đồng còn lại chưa giao hàng là 2.102 triệu tấn. Theo VFA, lượng gạo cần đối xuất khẩu còn lại trong tháng 7-8 khoảng 2.607 triệu tấn đã và đang thu hoạch, tháng Chín khoảng 537,000 tấn và vụ Thu Đông 2014 có khoảng 1 triệu tấn.

Ngân hàng HSBC dự báo tăng trưởng tín dụng 2014 là 10%. Con số này thấp hơn mức mục tiêu 12% đến 14% mà Ngân hàng Nhà nước đưa ra. Theo phân tích của HSBC, trong năm 2013, tổng dư nợ cho vay của nền kinh tế chiếm khoảng 97% GDP, giảm đáng kể so với thời điểm năm 2010 khi tổng dư nợ của nền kinh tế thời điểm đó đạt mức 115% GDP. Điều này là do nhiều thập kỷ trước đây GDP tăng trưởng nhanh chủ yếu dựa vào đòn bẩy tài chính, khi mà tăng trưởng cho vay trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1991 đến 2010 đạt mức 31% sau đó tín dụng tăng trưởng chậm lại, ở mức trung bình 12%/năm. Kể từ đầu năm 2014 đến nay, tín dụng tăng 3.6% so với cuối năm 2013 và tăng khoảng 11% so với cùng kỳ năm trước.

Niềm tin kinh tế khu vực châu Âu bất ngờ tăng trong tháng Bảy và kỳ vọng lạm phát của người tiêu dùng và các công ty nhích lên. Chỉ số niềm tin kinh tế hàng tháng cho 18 quốc gia sử dụng đồng euro đã tăng lên 102.2 trong tháng Bảy từ mức 102.1 trong tháng Sáu. Trước đó các nhà kinh tế của Reuters dự kiến giảm tới 101.8 trong tháng Bảy. Mặc dù, trên thực tế, giá tiêu dùng tại Eurozone tăng ở mức thấp nhất kể từ tháng 10 năm 2009 khi giảm 0.1%, số liệu của Eurostat cho thấy. Lạm phát lõi - không bao gồm giá năng lượng, thực phẩm, thuốc lá và rượu - không thay đổi ở mức 0.8% trong tháng thứ hai liên tiếp. Giá năng lượng năm nay đã giảm 1.0%.

► Tin doanh nghiệp

Theo BCTC hợp nhất quý 2/2014 của CTCP Xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình (HOSE: HBC), doanh thu thuần quý 2/2014 của Công ty giảm 18.2% còn 803.2 tỷ đồng. HBC lãi ròng 7 tỷ trong quý 2/2014 – tăng 137% so với cùng kỳ. LNST của cổ đông công ty mẹ đạt 7.7 tỷ đồng. 6 tháng đầu năm 2014, doanh thu thuần của HBC đạt 1,410 tỷ - giảm 29% so với cùng kỳ năm 2013. Giá vốn giảm nhẹ là điều kiện thuận lợi giúp cho lợi nhuận gộp chỉ giảm 13.5%, đạt 150 tỷ. Gánh nặng của HBC trong nửa đầu năm nay vẫn là chi phí quản lý doanh nghiệp. Khoản này đã tăng 61% tương đương 46.2 tỷ. Lợi nhuận sau thuế của HBC trong 6 tháng đầu năm 2014 giảm 58% còn 8.3 tỷ. LNST của cổ đông công ty mẹ đạt 9.2 tỷ.

CTCP Nhựa Bình Minh (HOSE: BMP) vừa công bố báo cáo tài chính quý 2 của riêng công ty mẹ với doanh thu thuần đạt 604.76 tỷ đồng, tăng nhẹ gần 5% so với cùng kỳ năm ngoái; lãi ròng 105.36 tỷ đồng, giảm 5.65% so với cùng kỳ. Theo báo cáo tài chính của BMP, chi phí tài chính trong kỳ tăng đến 114.23% so với cùng kỳ, lên 5.42 tỷ đồng, trong đó có 4.84 tỷ đồng tiền chiết khấu thanh toán. Đặc biệt, chi phí bán hàng tăng 45.6%. Lũy kế 6 tháng đầu năm, BMP đạt 1,093.6 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng gần 11%; lợi nhuận sau thuế đạt 189.65 tỷ đồng, giảm nhẹ 1% so với cùng kỳ. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) đạt 4,170 đồng. Hiện BMP có 332.75 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Công ty chủ yếu dùng để gửi ngân hàng. Tính đến cuối tháng 6, Công ty mẹ có tiền và các khoản tương đương tiền là 571.55 tỷ đồng, tăng 175 tỷ đồng so với số dư đầu kỳ.

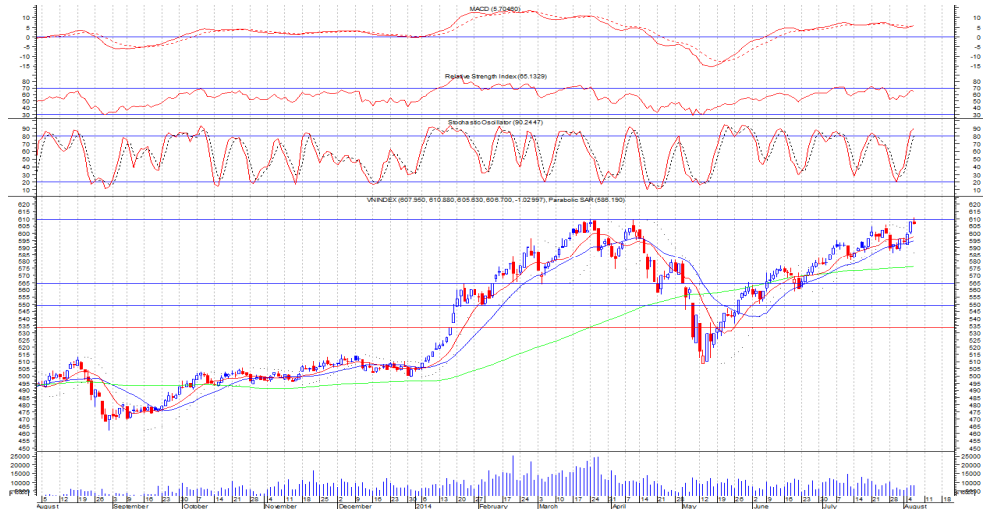
Công ty cổ phần Thủy sản số 4 (HOSE: TS4) vừa công bố BCTC quý 2/2014. Theo đó, riêng quý 2/2014 doanh thu thuần đạt 192.57 tỷ đồng tăng nhẹ 5.8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên giá vốn hàng bán chiếm tới 84% trong doanh thu thuần nên lãi gộp chỉ còn 31.26 tỷ đồng giảm 10.7% so với quý 2/2013. Sau khi trừ các khoản chi phí, TS4 lãi ròng 5.38 tỷ đồng giảm 6.27% so với cùng kỳ nâng LNST lũy kế 6 tháng đầu năm 2014 lên 8.83 tỷ đồng tăng 27.95% so với cùng kỳ 2013 tương đương EPS 6 tháng đạt 552 đồng/CP.

HOSE 06/08/2014 VNINDEX 606.70 -1.03 -0.17% 94,020,497 CP 1,917.71 bil VND

Đóng cửa trái chiều, thanh khoản vẫn duy trì ở mức khá

VN-Index giảm 1.03 điểm (-0.17%), đóng cửa tại mức 606.70 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân ngắn, chỉ số này điều chỉnh nhẹ ở vùng đỉnh cũ.

- MACD cho tín hiệu mua trở lại ở phiên hôm nay.
- Stochastic Oscillator tiếp tục gia tăng mạnh và đi vào vùng quá mua.
- MA10, MA20 gia tăng tốt, cho thấy xu hướng tăng điểm của VN-Index đang được củng cố.
- RSI (14) giảm nhẹ về mức 65.
- VN-Index có thể điều chỉnh nhẹ, tuy nhiên sẽ không quá sâu.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	-0.2 (-1.5%)	12,011,930
SAM	-0.2 (-1.7%)	4,319,010
HQC	-0.1 (-1.3%)	4,047,510
IJC	0.3 (2.2%)	3,322,890
SSI	0 (0.0%)	3,231,030

HOSE Top 5 theo % tăng

PNC	0.5 (6.8%)	83,490
TV1	0.8 (6.4%)	1,170
PTB	3 (6.4%)	33,310
PXT	0.2 (6.3%)	90,900
MHC	0.7 (6.2%)	573,420

HOSE Top 5 theo % giảm

TS4	-0.7 (-6.1%)	147,520
MPC	-3.5 (-5.9%)	13,110
DIC	-0.5 (-5.8%)	290,370
LGL	-0.3 (-5.7%)	152,560
DHC	-0.8 (-4.7%)	100,090

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

PVD	17,0 tỷ	170,610
SAM	10,2 tỷ	895,030
PPC	5,6 tỷ	245,500
BVH	5,3 tỷ	119,140
HVG	3,2 tỷ	127,290

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

MSN	-128,7 tỷ	1,473,610
KDC	-32,0 tỷ	550,890
VIC	-30,7 tỷ	400,550
HAG	-12,9 tỷ	503,680
DPM	-10,0 tỷ	331,860

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-1,469,540	177.92

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT vẫn giữ được sự tích cực như đã có ở mấy phiên gần đây, nhóm cổ phiếu chủ chốt thay nhau nâng đỡ chỉ số. Tuy nhiên, cuối phiên VN-Index lại giảm điểm nhẹ.
- ▶ KLGD gia tăng nhẹ và đạt 87 triệu đơn vị. Việc thanh khoản gia tăng là một tín hiệu tích cực, cho thấy tâm lý nhà đầu tư đang được cải thiện dần.
- ▶ Khối ngoại bán ròng 177,92 tỷ trong phiên hôm nay. Khối này mua nhiều ở PVD, SAM. Bán nhiều ở MSN, KDC, VIC.
- ▶ Dòng tiền nhiều khả năng sẽ chuyển dần sang nhóm đầu cơ tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện mạnh khi VN-Index về lại vùng đỉnh cũ.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào tiếp các mã có nền tảng cơ bản tốt nếu thanh khoản vẫn duy trì ở mức cao.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	116.0	219,820.00	19.7	6.3	33.4%	22.6%
VNM	833.4	138.0	115,013.75	18.7	6.2	34.1%	27.1%
VIC	894.2	77.5	69,303.63	9.3	4.6	47.0%	11.1%
VCB	2,665.0	26.0	69,290.53	15.9	1.4	10.4%	1.0%
MSN	734.9	88.5	65,039.65	195.1	4.4	2.2%	0.7%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	8.6	1.0	11.4%	1.1%
BID	2,811.2	15.6	43,854.76	9.6	1.3	14.2%	0.8%
BVH	680.5	43.1	29,328.32	24.3	2.4	10.0%	2.3%
PVD	275.5	100.0	27,549.22	12.7	2.6	21.7%	9.8%
HPG	481.9	57.0	27,468.77	11.6	2.3	25.0%	10.7%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

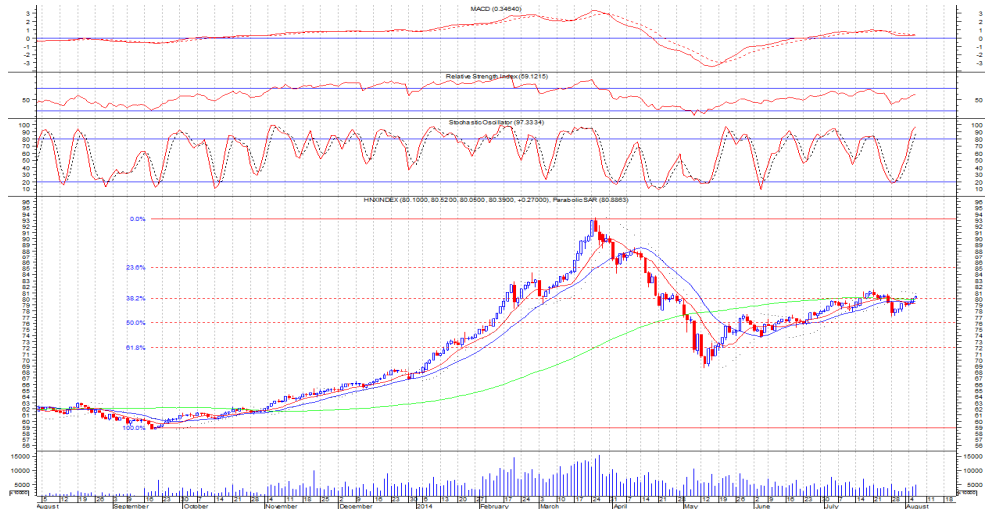
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	13.5	3,454.08	15.8	1.2	NA	TH.DOI
FPT	343.9	51.0	17,538.61	11.1	2.3	NA	TH.DOI
CII	112.9	21.2	2,392.66	16.7	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.0	3,138.02	8.3	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.3	686.48	5.1	0.8	NA	TH.DOI
FDC	27.6	18.5	510.78	2.1	0.8	NA	TH.DOI

HNX 06/08/2014 HNX-Index 80.39 0.27 0.34% 50,968,494 CP 596.86 bil. VND

Đóng cửa trái chiều, thanh khoản vẫn duy trì ở mức khá

Chỉ số HNX-Index tăng 0.27 điểm (+0.34%), đóng cửa tại mốc 80.39 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến vừa phải, chỉ số đóng cửa ở mức cao nhất trong phiên.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator gia tăng mạnh và đi sâu vào vùng quá mua.
- MACD gia tăng mạnh, tăng khả năng cắt đường tín hiệu cho tín hiệu mua trở lại.
- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 59.
- Parabolic SAR sắp cho tín hiệu mua trở lại.
- HNX-Index đang giao dịch tích cực và trở lại vùng đỉnh cũ.



HNX Top 5 theo KLGD

Code	Change (%)	Volume
KLF	0.5 (4.2%)	9,259,990
PVX	-0.1 (-2.1%)	7,231,640
SCR	0 (0.0%)	3,772,700
KLS	-0.1 (-0.9%)	3,761,690
FIT	0.1 (0.7%)	2,737,790

HNX Top 5 theo % tăng

Code	Change (%)	Volume
PSD	5.5 (10.0%)	89,450
CCM	1.4 (9.8%)	100
TSB	0.9 (9.8%)	2,100
GMX	1 (9.6%)	300
CAN	2.7 (9.5%)	2,100

HNX Top 5 theo % giảm

Code	Change (%)	Volume
SDC	-1.2 (-9.8%)	5,700
BBS	-1.9 (-9.6%)	10,000
API	-1.1 (-9.6%)	900
CTX	-0.7 (-9.3%)	1,000
SD1	-0.6 (-9.2%)	94,700

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

Code	Volume (tỷ)	Value (tỷ)
PVS	8.4	246,600
LAS	1.8	50,000
PVC	1.5	64,000
LHC	0.5	8,500
EID	0.2	18,900

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

Code	Volume (tỷ)	Value (tỷ)
VND	3.0	191,400
SD1	0.4	62,400
HMH	0.2	5,800
ITQ	0.1	10,000
PSD	0.1	1,700

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	215,200	10.03

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp tục có được sự tích cực, nhiều cổ phiếu vẫn giữ được đà tăng điểm, đang chú ý là HNX-Index vẫn giữ được đà tăng lúc đóng cửa dù VN-Index giảm điểm.
- ▶ KLGD gia tăng nhẹ và đạt 50 triệu đơn vị. Việc thanh khoản gia tăng là một tín hiệu tích cực, cho thấy tâm lý nhà đầu tư đang được cải thiện dần.
- ▶ Khối ngoại bán ròng trở lại 10,03 tỷ trong phiên hôm nay. Khối này mua nhiều ở LAS, PVS. Bán nhiều ở VND.
- ▶ Dòng tiền nhiều khả năng sẽ chuyển dần sang nhóm đầu cơ tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khi HNX-Index về lại vùng đỉnh cũ.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào tiếp các mã có nền tảng cơ bản tốt nếu thanh khoản vẫn duy trì ở mức cao.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	34.1	15,232.48	8.6	1.8	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.4	14,010.62	18.4	1.1	6.1%	0.5%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	161.7	7.4	-4.1%	-3.2%
SHB	886.1	8.8	7,797.53	9.7	0.7	7.9%	0.7%
VCG	441.7	13.4	5,918.92	13.1	1.1	8.3%	1.8%
OCH	200.0	25.2	5,040.00	36.3	2.4	6.3%	3.1%
PVI	225.4	19.5	4,395.58	15.7	0.7	4.6%	2.1%
NTP	56.3	50.9	2,867.67	9.2	1.6	23.8%	16.0%
LAS	77.8	35.4	2,755.25	7.1	1.8	27.5%	15.2%
VNR	131.1	20.5	2,687.06	7.4	0.8	14.5%	7.0%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	32.7	1,242.60	8.4	1.4	NA	TH.DOI
AAA	19.8	18.7	370.26	7.1	0.7	NA	TH.DOI
VND	100.0	15.3	1,529.98	14.2	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	50.9	2,867.67	9.2	1.6	NA	TH.DOI
PVC	50.0	23.1	1,155.00	13.7	1.3	NA	TH.DOI
DXP	7.9	38.3	301.61	6.1	1.4	NA	TH.DOI

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK LAS
Tên công ty Hóa chất Lâm Thao
Sở giao dịch HNX
Ngành Sản phẩm hóa dầu, Nông dược
SLCPLH 77.832 triệu CP
GTVH (tỷ) 2,747 tỷ VND

Giá hiện tại **35.3**
 Giá mục tiêu **41.8**

GIỮ



Quý 2 ghi nhận sự khó khăn trong hoạt động kinh doanh của LAS, thể hiện ở sự giảm xuống rõ rệt của các chỉ số sinh lời. Cụ thể, tỷ suất lợi nhuận gộp và lợi nhuận biên giảm từ 21.17% và 9.52% tại Q2/2013 xuống 17.37% và 4.36% tại Q2/2014.

LAS có hệ số nợ là 0.64, đang cao hơn so với TB ngành. Tuy nhiên, công nợ của LAS đã giảm 30% so với cuối năm 2013 (cuối 2013, D/E của LAS là 0.98).

Tuy P/E của LAS (7.1x) đang thấp hơn nhiều so với TB ngành (8.9x) nhưng LAS vẫn đóng vai trò là một trong những công ty đầu ngành với triển vọng tăng trưởng cao. P/B là 1.8x, cao hơn TB ngành.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, với EPS kỳ vọng 2014, mức giá hợp lý của LAS là 41.800 đồng/CP, khuyến nghị "NĂM GIỮ" đối với CP LAS.

► LAS: LNST quý 2 giảm 51% so với cùng kì

DTT quý 2/2014 của LAS đạt 1,353 tỷ đồng, tăng 7.3% so với cùng kì 2013. Tuy nhiên, do thị trường phân bón dư thừa, nêncông ty phải áp dụng nhiều phương pháp bán hàng như hỗ trợ chi phí cước cho người tiêu dùng, đẩy mạnh giá bán linh hoạt, vận vận để giữ vững thị phần khiến cho chi phí bán hàng tăng hơn 236% so với Q2/2013. Vì vậy, lợi nhuận sau thuế giảm đến 51%, chỉ đạt 59 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, DTT đạt 3,178 tỷ đồng. So với nửa đầu 2013, DTT tăng ít hơn so với giá vốn hàng bán là do giá bán phân bón hiện đang trong xu hướng giảm. Chi phí bán hàng tăng cao tại quý 2 kéo theo LNST 6 tháng chỉ đạt 209.6 tỷ đồng, giảm 22% so với cùng kì.

LAS là một trong những công ty đầu ngành về sản xuất hóa chất và phân bón. Cho đến nay, năng lực sản xuất của LAS là 700,000 tấn/năm NPK các loại, 850,000 tấn/năm supe lân đơn, 280,000 tấn/năm axit sunfuric và 300,000 tấn/năm lân nung chảy. Xuất khẩu của LAS cũng tăng mạnh, đạt ~ 18 tỷ đồng năm 2013, khi công ty không chỉ XK sang các nước trong khu vực ĐNA mà còn sang các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc.

Năm 2014, LAS đặt mục tiêu doanh thu tiêu thụ đạt 5,200 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 525 tỷ đồng. Với kế hoạch kinh doanh này, chỉ số EPS của LAS sẽ dao động quanh mức 5,059 đồng, tăng 20% so với EPS kế hoạch năm 2013, nhưng giảm 12% so với EPS thực hiện 2013. Nửa đầu 2014, LAS đã thực hiện được 60.35% KHDT và 51.24% KHLNTT.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

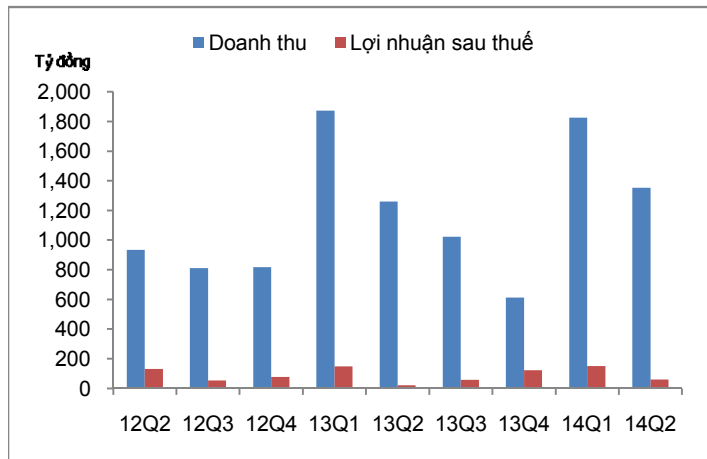
	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
Doanh thu	1,873	1,261	1,022	613	1,825	1,353
Lợi nhuận gộp	334	267	179	321	321	235
Lợi nhuận kinh doanh	196	157	73	155	191	72
Lợi nhuận trước thuế	198	160	75	162	193	76
Lãi ròng	149	120	56	122	150	59
Tiền và tương đương tiền	328	414	560	207	399	509
Tài sản khác	2,056	2,095	2,145	2,577	1,889	1,953
Tổng tài sản	2,384	2,509	2,705	2,784	2,288	2,462
Công nợ	1,039	1,288	1,422	1,379	840	965
Vốn chủ sở hữu	1,345	1,221	1,283	1,405	1,448	1,497

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
DPM	379.9	30.2	11,474.01	3,355	9.0	1.3	0.13
HAI	17.4	20.1	349.74	2,278	8.8	1.0	1.37
HVT	7.8	16.9	132.64	3,087	5.5	1.1	1.11
LAS	77.8	35.3	2,747.47	4,983	7.1	1.8	0.64
PLC	70.3	22.0	1,545.71	2,848	7.7	1.4	1.76
SPC	10.5	11.0	115.83	1,895	5.8	0.8	2.59
TSC	8.3	23.9	198.68	- 880	- 27.2	1.6	1.17
VFG	13.2	40.3	532.31	5,342	7.5	0.9	1.16

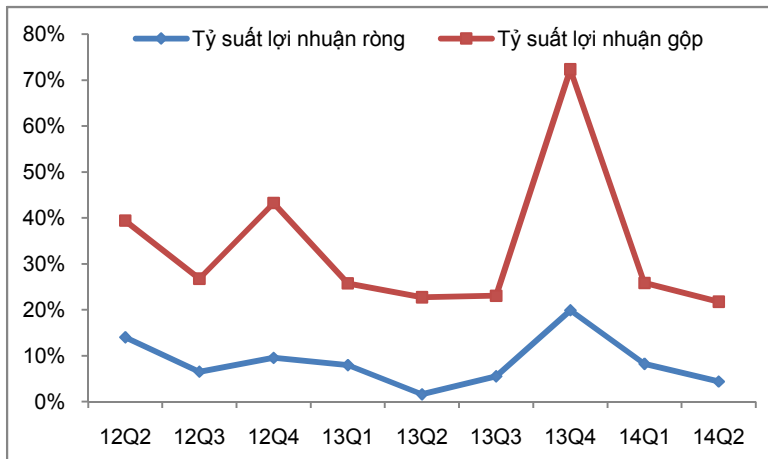
Chỉ số bình quân ngành

Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,639.00	3,245	8.9	1.4	0.48
-------------------------------	-----------	-------	-----	-----	------

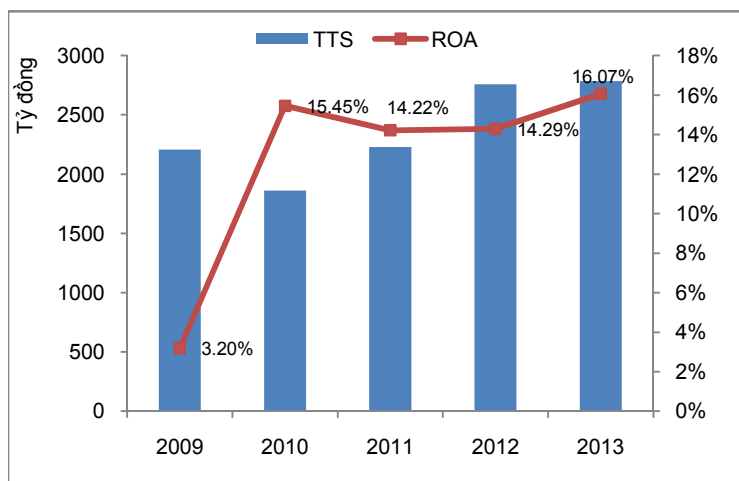
Doanh thu và lợi nhuận sau thuế



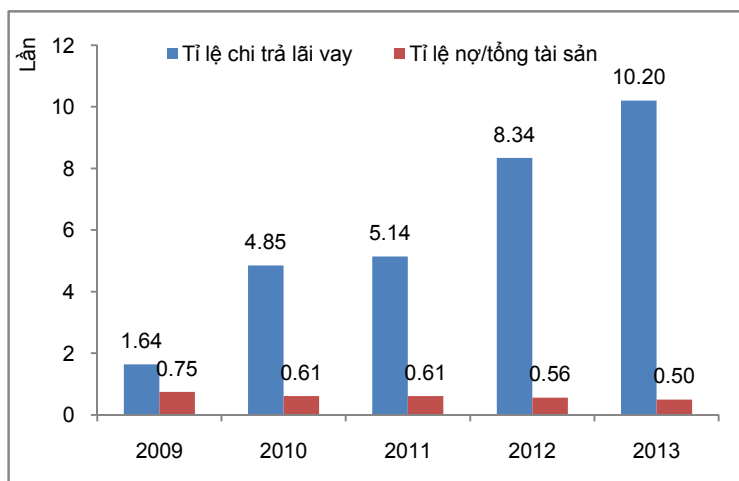
Chỉ số sinh lời



Tổng tài sản và ROA



Đòn bẩy tài chính



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	3,609	4,056	4,495	4,768
Giá vốn hàng bán	(2,884)	(3,229)	(3,495)	(3,668)
Lãi gộp	724	827	1,000	1,101
Chi phí bán hàng	(178)	(221)	(290)	(311)
Chi phí quản lý	(83)	(111)	(141)	(155)
Lợi nhuận hoạt động	463	495	569	634
Chi phí khác (ròng)	9	11	15	15
- Thu nhập khác	10	15	19	18
- Chi phí khác	(2)	(3)	(4)	(3)
EBIT	472	506	584	649
Chi phí tài chính (ròng)	(88)	(84)	(60)	(53)
- Thu nhập tài chính	11	18	12	11
- Chi phí tài chính	(100)	(102)	(71)	(65)
+ Chi phí lãi vay	(90)	(90)	(65)	(57)
LNR trước thuế	384	422	525	596
Thuế TNDN	(96)	(105)	(131)	(148)
LNR sau thuế	288	317	394	447
Lợi ích thiểu số	-	-	-	-
LNR sau lợi ích thiểu số	288	317	394	447

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	29	32	39	45
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	632	99	80	87
+ Dự phòng	65	(6)	(24)	(14)
+ Lợi ích thiểu số	0	0	0	0
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	110	105	74	67
Tiền từ hoạt động k.doanh	175	86	(43)	897
- Tăng đầu tư máy móc	(928)	(51)	(52)	(42)
- Tăng đầu tư TCSD	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	0	0	0	(250)
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(9)	0	0	2
- Tăng khác	(6)	4	(2)	(3)
Tiền từ hoạt động đầu tư	(944)	(47)	(55)	(293)
Tiền tự do	(769)	39	(97)	604
- Cổ tức đã trả	(0)	(270)	(176)	(373)
Tiền sau trả cổ tức	(769)	(230)	(273)	231
+ Tăng góp vốn cổ phần	432	108	108	130
+ Tăng góp vốn khác	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	(0)	0	(0)
- Tăng cổ phiếu quỹ	0	0	0	0
+ Tăng nợ	668	76	120	(394)
Tiền từ hoạt động t.chính	1100	(86)	52	(638)
Tiền trước ch.lịch t.giá	332	(46)	(45)	(33)
+ Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Dòng tiền mặt ròng	332	(46)	(45)	(33)
Tiền mặt đầu kỳ	0	332	285	240
Tiền mặt cuối kỳ	332	285	240	207

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	1,550	1,969	2,524	2,594
Tiền và tương đương	332	285	240	207
Đầu tư t.chính ng.hạn	-	-	-	250
Các khoản phải thu	372	371	264	250
Tồn kho	816	1,283	1,984	1,833
Tài sản lưu động khác	31	31	36	54
Tài sản cố định / dài hạn	312	259	234	189
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	9	9	9	7
Máy móc, thiết bị (ròng)	243	203	151	158
Máy móc, thiết bị (d.dang)	53	45	69	17
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	6	3	5	8
TỔNG TÀI SẢN	1,862	2,229	2,758	2,784
Công nợ	1,142	1,354	1,557	1,379
Nợ ngắn hạn	1,052	1,253	1,532	1,379
Nợ dài hạn	89	101	25	-
Vốn chủ sở hữu	720	875	1,201	1,405
Vốn góp CSH	432	541	649	778
Các quỹ	0	34	70	117
Lợi nhuận chưa p.phối	287	301	483	509
Khác	-	-	-	-
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,862	2,229	2,758	2,784

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		12.4%	10.8%	6.1%
Lợi nhuận gộp		14.3%	20.9%	10.1%
Lợi nhuận ròng		10.2%	24.3%	13.5%
Tổng tài sản		19.7%	23.7%	0.9%
Vốn chủ sở hữu		21.6%	37.2%	16.9%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	1.47	1.57	1.65	1.88
Thanh toán nhanh	0.70	0.55	0.35	0.55
Tiền mặt	0.32	0.23	0.16	0.33
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	10.88	14.22	18.71	23.07
Vòng quay khoản p.thu	9.83	11.60	18.45	21.38
Vòng quay tồn kho	3.53	2.52		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	61.3%	60.7%	56.4%	49.5%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.59	1.55	1.30	0.98
Hệ số trả chỉ phí lãi vay	4.85	5.14	8.34	10.20
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	20.1%	20.4%	22.2%	23.1%
Tỷ suất lãi hoạt động	12.8%	12.2%	12.7%	13.3%
Tỷ suất lãi ròng	8.0%	7.8%	8.8%	9.4%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	15.5%	14.2%	14.3%	16.1%
Lợi nhuận/Vốn CSH	40.0%	36.2%	32.8%	31.8%
Tiền HĐKD/Tổng TS	9.4%	3.9%	-1.5%	32.2%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	6.65	5.86	6.08	5.75
Giá trị sổ sách/CP	16.65	16.20	18.52	18.05

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	65,039.65	13.73%	88.5	195.05	4.37	199,958	184,432	159,846
VIC	HOSE	894.2	69,303.63	13.68%	77.5	9.27	4.60	776,192	591,062	380,381
HPG	HOSE	481.9	27,468.77	13.62%	57.0	11.60	2.32	747,778	924,004	744,209
PVD	HOSE	275.5	27,549.22	9.64%	100.0	12.71	2.63	335,875	373,960	321,629
HAG	HOSE	718.2	18,241.13	8.07%	25.4	15.20	1.40	1,957,380	2,237,761	2,492,411
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	7.65%	19.5	10.18	1.46	261,049	300,717	1,473,921
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	6.07%	26.0	15.85	1.38	197,723	226,714	431,127
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	5.32%	29.9	9.00	1.28	807,015	761,881	926,367
ITA	HOSE	718.0	5,600.45	3.07%	7.8	99.91	0.73	2,924,725	3,795,376	4,869,227
BVH	HOSE	680.5	29,328.32	2.45%	43.1	24.30	2.39	198,917	168,340	254,581
KBC	HOSE	389.8	4,209.41	2.33%	10.8	25.52	0.79	872,891	1,105,732	1,027,972
HSG	HOSE	96.3	4,170.36	2.28%	43.3	10.29	1.91	134,256	113,000	127,202
GMD	HOSE	116.1	4,029.99	1.97%	34.7	130.94	0.89	103,582	103,720	213,303
VSH	HOSE	206.2	3,031.75	1.58%	14.7	14.29	1.15	340,321	501,833	466,306
PPC	HOSE	318.2	7,222.11	1.47%	22.7	7.84	1.30	431,502	604,750	425,376
CSM	HOSE	67.3	2,920.47	1.45%	43.4	8.08	2.11	214,474	365,289	376,167
DRC	HOSE	83.1	4,278.30	1.34%	51.5	11.63	2.82	150,693	240,887	211,091
HVG	HOSE	120.0	3,060.00	1.24%	25.5	20.99	1.29	914,884	697,981	634,943
PVT	HOSE	255.9	3,454.08	1.16%	13.5	15.82	1.18	1,298,116	1,237,541	1,153,174
DIG	HOSE	143.0	2,302.23	1.06%	16.1	41.37	0.93	82,315	111,792	179,337
OGC	HOSE	300.0	3,300.00	0.82%	11.0	48.12	1.02	711,016	959,221	1,283,476

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	7.67%	19.5	10.18	1.46	261,049	300,717	1,473,921
MSN	HOSE	734.9	65,039.65	7.43%	88.5	195.05	4.37	199,958	184,432	159,846
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	7.31%	26.0	15.85	1.38	197,723	226,714	431,127
VIC	HOSE	894.2	69,303.63	6.29%	77.5	9.27	4.60	776,192	591,062	380,381
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	5.63%	29.9	9.00	1.28	807,015	761,881	926,367
BVH	HOSE	680.5	29,328.32	5.63%	43.1	24.30	2.39	198,917	168,340	254,581
PVS	HNX	446.7	15,232.48	5.50%	34.1	8.62	1.82	2,613,791	2,604,858	2,103,677
PVD	HOSE	275.5	27,549.22	3.79%	100.0	12.71	2.63	335,875	373,960	321,629
ITA	HOSE	718.0	5,600.45	3.48%	7.8	99.91	0.73	2,924,725	3,795,376	4,869,227
SHB	HNX	886.1	7,797.53	3.36%	8.8	9.65	0.74	2,425,999	4,765,117	5,610,433
HAG	HOSE	718.2	18,241.13	3.27%	25.4	15.20	1.40	1,957,380	2,237,761	2,492,411
VCG	HNX	441.7	5,918.92	3.21%	13.4	13.07	1.05	719,010	865,497	1,445,718
OGC	HOSE	300.0	3,300.00	2.07%	11.0	48.12	1.02	711,016	959,221	1,283,476
DRC	HOSE	83.1	4,278.30	1.52%	51.5	11.63	2.82	150,693	240,887	211,091
GMD	HOSE	116.1	4,029.99	1.49%	34.7	130.94	0.89	103,582	103,720	213,303
PPC	HOSE	318.2	7,222.11	1.32%	22.7	7.84	1.30	431,502	604,750	425,376
PVT	HOSE	255.9	3,454.08	1.16%	13.5	15.82	1.18	1,298,116	1,237,541	1,153,174
PVX	HNX	400.0	1,840.00	0.00%	4.6	- 0.84	2.35	5,335,983	5,756,049	6,648,268

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	894.2	69,303.63	0.00%	77.5	9.27	4.60	776,192	591,062	380,381
MSN	HOSE	734.9	65,039.65	0.00%	88.5	195.05	4.37	199,958	184,432	159,846
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	0.00%	29.9	9.00	1.28	807,015	761,881	926,367
HAG	HOSE	718.2	18,241.13	0.00%	25.4	15.20	1.40	1,957,380	2,237,761	2,492,411
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	0.00%	26.0	15.85	1.38	197,723	226,714	431,127
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	0.00%	19.5	10.18	1.46	261,049	300,717	1,473,921
BVH	HOSE	680.5	29,328.32	0.00%	43.1	24.30	2.39	198,917	168,340	254,581
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	8.64	0.99	246,400	291,479	309,321
GAS	HOSE	1,895.0	219,820.00	0.00%	116.0	19.71	6.25	297,688	279,183	348,046

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	65,039.65	0.88%	88.5	195.05	4.37	199,958	184,432	159,846
VIC	HOSE	894.2	69,303.63	0.56%	77.5	9.27	4.60	776,192	591,062	380,381
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	0.31%	19.5	10.18	1.46	261,049	300,717	1,473,921
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	0.24%	26.0	15.85	1.38	197,723	226,714	431,127
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	0.15%	29.9	9.00	1.28	807,015	761,881	926,367
BVH	HOSE	680.5	29,328.32	0.08%	43.1	24.30	2.39	198,917	168,340	254,581

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,010	6.0	0.9	15.4%	10.5%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	17,639	8.9	1.4	15.8%	11.3%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,537	27.0	0.8	2.6%	1.4%
Sản xuất giấy	804	7.4	0.8	12.3%	6.4%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	38,497	20.4	2.0	18.7%	8.0%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,622	3.0	0.7	23.7%	5.1%
Khai khoáng	12,016	61.1	5.6	0.5%	0.1%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,616	16.5	1.3	12.0%	8.3%
Xây dựng	29,199	- 48.9	1.1	-4.4%	1.6%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,135	7.9	1.2	16.6%	8.5%
Công nghiệp phức hợp	770	6.4	1.5	13.6%	9.7%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,289	6.6	0.9	13.2%	6.0%
Thiết bị điện	1,819	- 17.0	1.1	0.8%	-0.4%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	40	13.3	0.5	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,445	6.5	1.4	21.4%	14.8%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,232	- 2.8	1.0	3.6%	0.9%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,530	13.6	1.5	15.1%	11.4%
Dịch vụ vận tải	5,851	8.9	1.3	18.3%	11.3%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,558	11.2	1.3	13.3%	4.6%
Đào tạo & Việc làm	212	10.1	0.7	8.0%	2.6%
Nhà cung cấp thiết bị	182	8.5	0.8	10.6%	4.4%
Chất thải & Môi trường	158	2.4	0.7	34.4%	16.8%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	1,896	10.1	1.2	11.9%	6.9%
Lốp xe	7,715	9.6	2.5	26.8%	11.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,348	6.8	1.1	15.5%	8.7%
Vang & Rượu mạnh	316	13.5	1.4	17.8%	11.4%
Đồ uống & giải khát	249	7.1	1.3	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	17,355	11.9	1.6	15.4%	6.2%
Thực phẩm	205,157	24.4	5.1	21.4%	16.5%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	54	14.7	0.7	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,126	8.4	1.0	12.3%	6.2%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	593	46.8	1.5	2.9%	2.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,268	8.6	1.6	18.6%	7.3%
Giày dép	8	- 1.1	0.5	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	4,881	10.0	1.7	16.4%	8.7%
Thuốc lá					
Thuốc lá	710	- 8.2	1.1	0.8%	3.9%

06 August 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	926	16.6	1.0	4.9%	2.9%
Dụng cụ y tế	145	3.0	1.6	38.0%	16.3%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	173	8.2	1.1	13.2%	9.3%
Dược phẩm	15,839	12.1	3.1	25.3%	16.6%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	227	42.7	0.7	1.7%	0.5%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	669	12.7	1.1	12.3%	8.0%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,531	9.3	1.7	17.6%	3.4%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,052	8.8	0.9	11.6%	7.9%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn	5,710	36.2	2.4	6.0%	3.2%
Dịch vụ giải trí	2,258	53.0	1.3	14.0%	12.0%
Vận tải hành khách & Du lịch	2,440	18.4	2.8	22.3%	19.4%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	573	23.2	0.7	3.1%	1.1%
Internet	348	73.4	0.9	1.1%	0.2%
Phần mềm	18,005	11.2	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	444	15.2	0.8	4.3%	1.6%
Thiết bị văn phòng	273	4.6	1.0	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông	8,761	21.5	1.1	31.6%	10.9%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,105	-	5.9	1.2	-7.4%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	228,045	19.2	6.1	32.9%	22.1%
Nước	1,216	6.5	1.1	16.8%	11.1%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,188	5.3	0.8	15.4%	5.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,611	12.4	0.7	5.9%	2.6%
Tái bảo hiểm	2,622	7.4	0.8	14.5%	7.0%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	29,941	24.3	2.4	10.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,270	48.1	1.0	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán	24,918	13.9	1.4	8.3%	6.4%
Ngân hàng					
Ngân hàng	245,875	11.1	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	146,605	12.3	2.9	28.4%	7.1%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	9	2.4	0.7	33.6%	11.3%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	44,882	10.8	2.3	21.8%	8.9%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.